

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU
BÌNH DƯƠNG - TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 56
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 56



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TỔNG CÔNG TY

Tiền thân của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên là Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103728 ngày 26 tháng 11 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 11 năm 2006 là Công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con được thành lập theo Quyết định số 134/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 05 năm 2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương.

Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương được chuyển đổi thành Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 24 tháng 06 năm 2010 của UBND tỉnh Bình Dương. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình TNHH một thành viên theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3700148166 ngày 15 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Khu phố Đông Tư, P. Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Minh	Chủ tịch
Ông Trần Văn Quen	Thành viên
Ông Trần Nguyên Vũ	Thành viên
Ông Huỳnh Công Phát	Thành viên
Ông Huỳnh Thanh Hải	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Minh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Quen	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Công Phát	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Bình Dương, ngày 10 tháng 04 năm 2016
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



The stamp is circular with a red border. Inside, it contains the text: "M.S.D.N:3700188", "TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH DƯƠNG", and "TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN". The text "TX. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG" is written around the bottom inner edge. A blue ink signature is written over the stamp.

Nguyễn Văn Minh

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên được lập ngày 10 tháng 04 năm 2016, từ trang 06 đến trang 56, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

06-C
TH
TH
TOÁN
HI MINH

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Theo nội dung được trình bày tại thuyết minh số 37 bản Thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Hạnh phúc, Công ty này đang có kết quả kinh doanh lỗ vượt vốn 778,698 tỷ VND, số dư nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 1.080.433 tỷ VND, các chỉ tiêu này có thể ảnh hưởng tới khả năng hoạt động liên tục của Công ty này qua đó ảnh hưởng tới khả năng Tổng Công ty thu hồi khoản cho vay ngắn hạn và các khoản phải thu Công ty này tại ngày 31/12/2015.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ liên quan đến việc chưa ghi nhận thu nhập và chi phí tương ứng do đã hoàn thành các thủ tục để UBND tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH Ascendas - Protrade theo hợp đồng hợp tác liên doanh. Tổng Công ty đã thực hiện ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí tương ứng trong năm 2015.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 09 năm 2016

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2013-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Lê Quang Hội

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 3098-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.921.870.122.259	1.733.378.420.552
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	264.399.606.363	202.823.308.372
111	1. Tiền		123.208.275.700	105.256.915.010
112	2. Các khoản tương đương tiền		141.191.330.663	97.566.393.362
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	89.112.146.719	60.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		2.902.583.363	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		86.209.563.356	60.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.396.106.531.541	1.108.202.398.695
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	360.892.872.200	407.126.526.652
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		37.900.791.875	38.760.859.888
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	06	642.999.401.020	471.547.401.020
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	402.350.310.004	229.517.863.494
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(48.036.843.558)	(38.750.252.359)
140	IV. Hàng tồn kho	08	168.756.035.589	346.296.882.396
141	1. Hàng tồn kho		169.706.321.079	347.372.278.986
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(950.285.490)	(1.075.396.590)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.495.802.047	16.055.831.089
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.129.088.991	4.208.452.740
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		217.000	9.700.692.629
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.366.496.056	2.146.685.720
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.154.365.263.489	3.771.838.690.958
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		468.985.494.812	422.143.060.661
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		159.695.250.000	126.112.500.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	07	309.290.244.812	296.030.560.661
220	II. Tài sản cố định		476.101.339.746	470.538.519.720
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	320.931.318.717	370.265.921.280
222	- Nguyên giá		886.211.643.861	1.013.965.249.703
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(565.280.325.144)	(643.699.328.423)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	155.170.021.029	100.272.598.440
228	- Nguyên giá		220.250.116.495	166.339.854.074
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(65.080.095.466)	(66.067.255.634)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	112.514.815.467	116.481.754.214
231	- Nguyên giá		120.965.316.297	124.330.240.306
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.450.500.830)	(7.848.486.092)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	09	838.194.619.407	1.302.161.278.823
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		838.194.619.407	1.302.161.278.823
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.051.019.057.908	1.216.851.991.951
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.050.313.170.108	1.212.180.664.152
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		705.887.800	9.018.328.421
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(4.347.000.622)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		207.549.936.149	243.662.085.589
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	16.157.069.834	26.290.331.347
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	3.575.267.936	2.723.070.380
269	3. Lợi thế thương mại	14	187.817.598.379	214.648.683.862
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.076.235.385.748	5.505.217.111.510



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.676.964.688.788	3.077.703.240.922
310	I. Nợ ngắn hạn		2.062.645.659.887	1.726.479.457.374
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	79.871.369.875	119.436.925.703
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		15.446.859.361	22.506.591.286
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	128.170.745.834	66.961.292.795
314	4. Phải trả người lao động		35.558.713.962	69.074.415.796
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	183.710.117.736	19.500.964.706
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	587.210.184.848	328.913.004.144
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.006.150.961.943	1.072.106.369.230
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	-	272.201.146
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		26.526.706.328	27.707.692.568
330	II. Nợ dài hạn		614.319.028.901	1.351.223.783.548
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	7.614.630.138
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	394.790.420.569	1.041.541.403.947
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	114.760.490.789	210.549.774.469
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33	98.550.279.726	91.517.974.994
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	20	6.217.837.817	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.399.270.696.960	2.427.513.870.588
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	2.399.270.696.960	2.427.513.870.588
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.350.000.000.000	1.350.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		14.729.387.503	14.616.954.258
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22	80.763.471.555	93.942.307.511
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		377.413.025.043	167.992.315.868
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		44.977.782	44.977.782
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		411.257.916.577	663.552.065.101
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		315.779.993.776	665.777.127.786
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		95.477.922.801	(2.225.062.685)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		165.061.918.499	137.365.250.068
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.076.235.385.748	5.505.217.111.510

Người lập

Nguyễn Thế Sự

Kế toán trưởng

Trần Nguyên Vũ

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Minh



Bình Dương, ngày 10 tháng 04 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	3.544.186.374.653	2.938.813.009.891
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	5.014.009.033	17.453.434.751
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.539.172.365.620	2.921.359.575.140
11	4. Giá vốn hàng bán	26	3.178.627.614.718	2.615.108.496.295
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		360.544.750.902	306.251.078.845
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	460.867.802.342	61.641.626.901
22	7. Chi phí tài chính	28	120.250.885.059	94.242.939.063
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		90.270.390.049	81.825.074.630
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(224.839.272.259)	178.501.523.370
25	9. Chi phí bán hàng		61.523.259.675	70.984.631.321
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	217.419.608.103	204.142.613.507
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		197.379.528.148	177.024.045.225
31	12. Thu nhập khác	30	37.098.683.175	146.580.210.897
32	13. Chi phí khác	31	1.395.111.534	7.575.299.489
40	14. Lợi nhuận khác		35.703.571.641	139.004.911.408
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		233.083.099.788	316.028.956.633
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	44.561.446.712	33.317.762.328
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	7.190.475.919	(90.224.041)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		181.331.177.158	282.801.418.346
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		54.088.886.198	36.954.945.355
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		<u>127.242.290.960</u>	<u>245.846.472.991</u>

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Sự

Trần Nguyên Vũ



Bình Dương, ngày 10 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		233.083.099.788	316.028.956.633
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		62.775.210.345	67.336.160.053
03	Các khoản dự phòng		4.814.479.477	28.531.171.063
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(18.911.580.472)	(5.774.501.421)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(426.922.126.599)	(232.338.370.586)
06	Chi phí lãi vay		90.270.390.049	81.825.074.630
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(54.890.527.412)	255.608.490.372
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		29.844.765.884	(14.429.598.043)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		177.665.957.907	70.948.196.270
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(406.855.135.867)	599.479.227.368
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		12.212.625.262	2.777.862.422
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(2.902.583.363)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(85.831.790.782)	(75.665.500.082)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(46.364.966.977)	(17.213.606.193)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		91.001.571.056	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(95.054.662.207)	(43.509.622.208)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(381.174.746.498)	777.995.449.906
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(88.331.000.327)	(94.615.029.330)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		534.691.393.687	9.654.558.748
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(231.244.313.356)	(166.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	30.873.995.400
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(121.208.755.247)	(110.452.088.889)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		291.388.689.912	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		286.661.628.709	24.164.348.463
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		671.957.643.378	(306.374.215.608)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.605.076.437.387	2.359.801.236.332
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.766.821.128.354)	(2.418.620.176.375)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(67.462.785.932)	(407.741.494.774)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(229.207.476.899)</i>	<i>(466.560.434.817)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		61.575.419.981	5.060.799.481
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		202.823.308.372	197.772.542.041
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		878.010	(10.033.150)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>264.399.606.363</u>	<u>202.823.308.372</u>

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Sự

Trần Nguyên Vũ



Bình Dương, ngày 10 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2015

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên là Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103728 ngày 26 tháng 11 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 11 năm 2006 là Công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con được thành lập theo Quyết định số 134/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 05 năm 2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương.

Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương được chuyển đổi thành Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 24 tháng 06 năm 2010 của UBND tỉnh Bình Dương. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình TNHH một thành viên theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3700148166 ngày 15 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Khu phố Đông Tư, P. Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.350.000.000.000 đồng

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, khu công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Sản xuất Xi măng, vôi và thạch cao
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Sản xuất kinh doanh hàng may thêu xuất khẩu, hàng thủ công mỹ nghệ, nông sản, cây giống, sản phẩm gỗ;
- Kinh doanh xăng dầu các loại;
- Trồng và chế biến mủ cao su;
- Sản xuất kinh doanh giấy và các sản phẩm từ giấy;
- Dịch vụ vận tải hàng hoá;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị, khu dịch vụ du lịch;
- Sản xuất kinh doanh nước đá;
- Kinh doanh thực phẩm và nước giải khát;
- Chế tạo, thi công, lắp ráp, sửa chữa, bảo trì các hệ thống lạnh, các bình chịu áp lực, điện dân dụng, điện công nghiệp,
- Gia công chế tạo lắp ráp máy móc thiết bị và các loại sản phẩm từ nguyên liệu kim loại;
- Kinh doanh địa ốc, bất động sản;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông;
- Thực hiện các dịch vụ tiếp thị, nghiên cứu thị trường và tư vấn đầu tư (trừ tư vấn khai báo thuế, kế toán, kiểm toán);
- Kinh doanh vật tư, dụng cụ y tế. Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác trong và ngoài nước;
- Kinh doanh sân golf, khách sạn và các dịch vụ du lịch giải trí;
- Chế tạo, lắp ráp các khung nhà, xường bằng kim loại;
- Mua bán các loại máy móc, vật tư, thiết bị, cơ khí điện lạnh và các nguyên liệu về kim loại;
- Chăn nuôi và kinh doanh gà con giống, gà thịt, trứng gà thương phẩm và thức ăn gia súc;
- Sản xuất và kinh doanh heo thịt thương phẩm, heo giống;

- Xuất nhập khẩu về nông sản và thủy sản;
- Dịch vụ thu mua và giết mổ gia súc, gia cầm (heo, bò, gà);
- Kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi (sản phẩm tươi sống và chế biến);
- Sản xuất và kinh doanh các loại trang thiết bị phục vụ chăn nuôi: máng ăn tự động, chuồng lồng chăn nuôi heo gà;
- Cho thuê kho bãi.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2015, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ thực hiện các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 500ha đất thuộc dự án Khu Công nghiệp An Tây theo hợp đồng hợp tác liên doanh giữa Bên Việt nam là Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương và bên nước ngoài là Ascendas Vietnam Properties PTE Ltd ký ngày ngày 03 tháng 07 năm 2007 với giá trị 638,145 tỷ VND làm doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ và giá vốn hàng bán tương ứng năm 2015 tăng mạnh so với năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Xí nghiệp cơ điện lạnh 3/2	KP Đông Tư, P. Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Cơ điện lạnh

Tổng số các Công ty con:

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 09 Công ty.
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty.

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn

a) Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương

Vào ngày 30/11/2015, Công ty con - Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương cổ phần hóa, theo đó tỷ lệ sở hữu và quyền kiểm soát tại Công ty này của Tổng Công ty giảm từ 100% còn 48,89% và trở thành khoản đầu tư Công ty liên kết

b) Thay đổi tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát tại Công ty Liên kết

Trong năm 2016, Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Hưng Vượng phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ, tuy nhiên Tổng Công ty không tham gia mua làm thay đổi tỷ lệ sở hữu và quyền kiểm soát tại Công ty này giảm từ 49% còn 30,09%. Theo đó, làm thay đổi tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty này tại Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào (thay đổi giảm từ 45,39% còn 43,4%); tại Công ty CP Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Hạnh Phúc (thay đổi giảm từ 48,01% còn 39,14%); tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành (thay đổi giảm từ 72,67% còn 65,02%).

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Du lịch D&M	Tỉnh Bình Thuận	100,00%	100,00%	Du lịch
2	KP Apparell Manufacturing Co.,Ltd	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	SX XNK hàng sợi, vải, may mặc
3	Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	SX, KD sản phẩm từ giấy
4	Công ty TNHH MTV Cao su Bến Cát	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác, chế biến cao su

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
5	Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Vifaco	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Chăn nuôi và giết mổ gia súc
6	Công ty CP TM Tổng hợp Thuận An	Tỉnh Bình Dương	62,68%	51,00%	Kinh doanh thương mại
7	Công ty TNHH MTV Dịch vụ - Công nghiệp và Thuốc lá Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh thuốc lá
8	Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3/2	Tỉnh Bình Dương	50,74%	50,74%	Xây dựng, khai thác mỏ đá
9	Công ty TNHH Sân golf Palm Sông Bé	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh sân Golf

Công ty có các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Tỉnh Bình Dương	43,40%	40,00%	Trồng, khai thác, chế biến mủ cao su
2	Công ty Cổ phần phát triển Phú Mỹ	Tỉnh Bình Dương	28,93%	30,00%	KD BĐS, kinh doanh sân golf
3	Công ty TNHH Acendas-Protrade	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN
4	Công ty TNHH FrieslandCampina VN	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh sữa và nước giải khát
5	Công ty CP Bệnh viện PS QT Hạnh Phúc	Tỉnh Bình Dương	39,14%	24,00%	Dịch vụ y tế
6	Công ty Cổ phần Hưng Vượng	Tỉnh Bình Dương	30,90%	30,90%	SXKD SP từ gỗ, KD Hạ tầng KCN
7	Công ty TNHH Đầu tư XD Tân Phú	Tỉnh Bình Dương	15,14%	2,36%	Kinh doanh bất động sản
8	Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistic
9	Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Tỉnh Bình Dương	65,02%	30,00%	KD Bất động sản, KD sân golf
10	Công ty CP Dịch Vụ & Công Nghiệp Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	60,27%	40,00%	Dịch vụ tư vấn đầu tư
11	Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	48,89%	48,89%	Sản xuất KD hàng may mặc

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Tổng Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 44.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Tổng Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoán đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của Tổng Công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 05 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	06 - 12 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong

- | | |
|--------------------------|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 20 năm |
| - Quyền sử dụng đất | Theo thời hạn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất |

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Khoản lãi, lỗ khi thoái vốn tại công ty con được xác định là chênh lệch giữa số tiền công ty mẹ thu được từ việc thoái vốn trừ đi (-) phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị tài sản thuần của công ty con tại ngày thoái vốn và phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ đến thời điểm công ty mẹ thoái vốn. Chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị phần vốn chủ sở hữu của công ty con do công ty mẹ nắm giữ bị thoái được ghi nhận vào chi tiêu "Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2013 của Chính Phủ và Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài Chính.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán Bất động sản.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tổng Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tổng Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	20.615.901.451	6.102.977.958
Tiền gửi ngân hàng	102.495.814.664	99.076.622.858
Tiền đang chuyển	96.559.585	77.314.194
Các khoản tương đương tiền	141.191.330.663	97.566.393.362
	<u>264.399.606.363</u>	<u>202.823.308.372</u>

Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 65.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN Bình Dương với lãi suất 4,5%/năm và khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 50.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sài Gòn với lãi suất 4,4%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
Đầu tư ngắn hạn	86.209.563.356	86.209.563.356	60.000.000.000	60.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	86.209.563.356	86.209.563.356	60.000.000.000	60.000.000.000
	<u>86.209.563.356</u>	<u>86.209.563.356</u>	<u>60.000.000.000</u>	<u>60.000.000.000</u>

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Dự phòng VND	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.050.313.170.108	-	1.212.180.664.152	-
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	196.044.755.882	-	207.830.889.182	-
- Công ty Cổ phần phát triển Phú Mỹ	138.515.389.491	-	80.802.593.285	-
- Công ty TNHH Acendas-Protrade	82.538.803.384	-	105.196.079.236	-
- Công ty TNHH FrieslandCampina VN	282.023.265.900	-	490.804.413.862	-
- Công ty CP Bệnh viện PS QT Hạnh Phúc (*)	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Hưng Vượng	68.436.124.998	-	81.003.298.948	-
- Công ty TNHH Đầu tư XD Tân Phú	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	26.301.686.013	-	21.473.916.972	-
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	196.284.954.440	-	219.360.561.865	-
- Công ty CP Dịch Vụ & Công Nghiệp Bình Dương (*)	-	-	35.318.380	-
- Công ty CP Gia công hoàn thiện may mặc Bình Dương (**)	-	-	4.173.592.422	-
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	58.668.190.000	-	-	-



Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên
Khu phố Đông Tu, P. Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đầu tư vào đơn vị khác	705.887.800	9.018.328.421	(4.347.000.622)
- Công ty CP Cơ khí vận tải Dầu Tiếng	505.000.000	505.000.000	-
- Công ty CP Y Phục Doanh nhân	-	4.347.000.621	(4.347.000.622)
- Công ty CP TV & XD TH Bình Dương	200.887.800	200.887.800	-
- Công ty cổ phần Trung Thành	-	3.465.990.000	-
- Đầu tư cổ phiếu Vinamilk	-	499.450.000	-
	1.051.019.057.908	1.221.198.992.573	(4.347.000.622)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Giá trị đầu tư ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu bằng 0 VND, do các Công ty liên kết này vốn chủ sở hữu âm tại ngày 31/12/2015.

(**) Trong năm 2015, sau khi cổ phần hóa tại Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương, Tổng Công ty đã thoái vốn và không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty mẹ tại Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương, tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát của Tổng Công ty tại Công ty này vào ngày 31/12/2015 là 48,89%.

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Tỉnh Bình Dương	40,00%	40,00%	Trồng, khai thác, chế biến mù cao su
- Công ty Cổ phần phát triển Phú Mỹ	Tỉnh Bình Dương	29,46%	35,00%	KD BĐS, kinh doanh sân golf
- Công ty TNHH Acendas-Protrade	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN
- Công ty TNHH FrieslandCampina VN	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh sữa và nước giải khát
- Công ty CP Bệnh viện PS QT Hạnh Phúc	Tỉnh Bình Dương	24,00%	24,00%	Dịch vụ y tế
- Công ty Cổ phần Hưng Vượng	Tỉnh Bình Dương	30,90%	30,90%	SXKD SP từ gỗ, KD Hạ tầng KCN
- Công ty TNHH Đầu tư XD Tân Phú	Tỉnh Bình Dương	2,36%	30,00%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistic
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	KD Bất động sản, KD sân golf
- Công ty CP Dịch Vụ & Công Nghiệp Bình	Tỉnh Bình Dương	49,00%	49,00%	Dịch vụ tư vấn đầu tư
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	48,89%	48,89%	Sản xuất KD hàng may mặc

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 40

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Cơ khí vận tải Dầu Tiếng	Tỉnh Bình Dương	2,10%	2,10%	Vận chuyển và gia công cơ khí
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Tổng hợp Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	3,91%	3,91%	Tư vấn quản lý, hoạt động thiết kế chuyên dụng

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH YCH - PROTRADE	12.945.139.918	33.128.366.009
- Công ty Cổ phần Bất Động Sản Phục Hưng	25.918.000.000	25.918.000.000
- Công ty TNHH Ascendas - Protrade	63.814.579.904	-
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì ALCAMAX (VN)	9.387.192.100	6.391.520.410
- Công ty TNHH Box - Pak (Việt Nam)	7.881.910.740	6.223.382.330
- Công ty Cổ phần Thái Bình Dương Xanh	6.621.744.360	3.712.961.780
- DNTN Quốc Vinh	4.303.350.810	5.628.350.810
- Chi nhánh công ty TNHH MTV Thủy Sản Hạ Long	7.400.951.485	8.200.951.485
- DNTN Song Tỷ	4.319.219.700	754.560.950
- Sokha Thearak Import Export Co., Ltd	5.771.785.444	327.695.423
- Ban quản lý dự án Thị xã Thủ Dầu Một	43.575.454.000	15.716.162.000
- Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh Bình Dương	17.666.064.000	23.099.845.000
- Ban quản lý dự án huyện Dầu Tiếng	5.386.694.000	13.480.180.040
- Ban quản lý dự án huyện Phú Giáo	27.900.814.000	29.532.784.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	117.999.971.739	235.011.766.415
	360.892.872.200	407.126.526.652

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Bệnh Viện Đa Khoa Quốc Tế Hạnh Phúc ⁽¹⁾	589.480.000.000	461.480.000.000
- Công ty CP Đầu Tư & Phát Triển Tân Thành ⁽²⁾	28.658.750.000	7.541.750.000
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	22.335.000.000	-
- Công ty TNHH Ascendas - Protrade	159.695.250.000	126.112.500.000
- Đối tượng khác	2.525.651.020	2.525.651.020
	802.694.651.020	597.659.901.020
b) Phải thu phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu ngắn hạn	642.999.401.020	471.547.401.020
- Các khoản phải thu dài hạn	159.695.250.000	126.112.500.000
	802.694.651.020	597.659.901.020

⁽¹⁾ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm các Hợp đồng chi tiết như sau:

- Khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 01/2015/HĐVV ngày 06/01/2015 thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất cho vay là 6,00 %/ năm (điều chỉnh vào ngày 30/06 và 02/01 hằng năm). Số dư tại thời điểm 31/12/2015 là 103.000.000.000 đồng.
- Khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 02/2015/HĐVV ngày 06/01/2015 thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất cho vay là 8,70 %/ năm (điều chỉnh vào ngày 30/06 và 02/01 hằng năm). Số dư tại thời điểm 31/12/2015 là 25.000.000.000 đồng.
- Hợp đồng vay vốn số 11/2012/HĐVV ngày 01/03/2012; Hợp đồng vay vốn số 12/2013/HĐVV ngày 05/01/2013; Hợp đồng vay vốn số 13/2014/HĐVV ngày 08/01/2014 và Phụ lục hợp đồng số /2015/PLHĐVV ngày 01/07/2015 thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất cho vay 8,70 %/ năm. Số dư tại thời điểm 31/12/2015 lần lượt là 141.830.000.000 đồng, 154.850.000.000 đồng và 140.800.000.000 đồng.

(2) Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm các Hợp đồng chi tiết như sau:

- Khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số /2015/HĐVV ngày 23/01/2015 thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất cho vay là 8,70 %/ năm (điều chỉnh vào ngày 30/06 hằng năm).
- Hợp đồng vay vốn số /2014/HĐVV ngày 13/01/2014 và Phụ lục hợp đồng vay vốn số /2015/PLHĐVV ngày 01/07/2015 thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất cho vay là 8,70 %/ năm.
- Đề nghị vay vốn số 03/ ngày 27/01/2015, số 04 ngày 24/03/2015, số 05/CVTT ngày 26/03/2015 và số 06/CVTT ngày 07/05/2015 thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất cho vay là 8,70 %/ năm.

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu Bà Nguyễn Thị Minh Châu tiền chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty CP BĐS	6.600.000.000	(6.600.000.000)	6.600.000.000	(6.600.000.000)
- Phải thu Huỳnh Văn Nghi	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-
- Lãi dự thu	10.336.122.095	-	7.725.021.624	-
- Phải thu Công ty CP Bệnh viện Phụ sản - Nhi Quốc tế Hạnh Phúc	101.877.398.716	-	61.794.010.678	-
- Phải thu Công ty CP Hưng Vượng	4.483.503.158	-	5.070.200.482	-
- Phải thu Văn phòng Thị ủy Thuận An	-	-	300.000.000	-
- Công ty TNHH Thực Phẩm Và Nước Giải Khát Dutch Lady Việt Nam tiền lãi liên doanh	90.000.000.000	-	-	-
- Phải thu về Tạm ứng ⁽¹⁾	158.805.610.799	-	121.623.606.174	-
- Các khoản thế chấp, ký quỹ	4.151.587.291	-	2.918.349.236	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	420.757.777	-	867.831.265	-
- Phải thu quỹ khen thưởng phúc lợi	17.185.210.010	-	8.966.172.608	-
- Phải thu ban điều hành về ứng trước tiền lương	6.330.211.139	-	6.330.211.139	-
- Khoản phải thu đã trích lập dự phòng nợ khó đòi	-	-	780.188.131	-
- Thuế TNDN tạm nộp từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	200.000.000	-	200.000.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần May thêu Phát Đạt	-	-	1.656.779.043	-
- Phải thu về xuất hàng mẫu	-	-	22.706.746	-
- Tạm ứng cho BQL của công trình mở rộng đường	-	-	984.764.000	-
- Phải thu khác	759.909.019	-	2.478.022.368	-
	402.350.310.004	(6.600.000.000)	229.517.863.494	(6.600.000.000)
b) Dài hạn				
- Phải thu Công ty Cổ phần Hưng Vượng ⁽²⁾	307.517.682.812	-	294.299.998.661	-
- Ông Trương Hồng Phong ⁽³⁾	793.562.000	-	793.562.000	-
- Các khoản ký quỹ, ký cược	936.000.000	-	937.000.000	-
- Phải thu khác	43.000.000	-	-	-
	309.290.244.812	-	296.030.560.661	-

(1) Trong số dư tạm ứng tại ngày 31/12/2015 bao gồm khoản tạm ứng của nhân viên Nguyễn Ngọc Loan tiền công tác, phí văn phòng và chi phí của các dự án số tiền 129.727.895.141 VND (số dư tại ngày 31/12/2014 là 94.162.518.149 VND).

(2) Đây là khoản Tổng Công ty phải thu Công ty Cổ phần Hưng Vượng theo hai hợp đồng đảm bảo giá trị ngoại tệ trong tương lai số 01/2011/PRO-PJ ngày 06 tháng 06 năm 2011 và số 01/2011/PRO-PJ ngày 20 tháng 09 năm 2011, theo hai hợp đồng này, Tổng Công ty sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương căn cứ vào tỷ giá bán USD của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM cho từng lần chuyển tiền sẽ chuyển cho Công ty Cổ phần Hưng Vượng tiền VND với tổng giá trị tương ứng 13.880.000 USD và Công ty Cổ phần Hưng Vượng sẽ đảm bảo trả lại toàn bộ số USD này khi đến hạn (năm 2016) cũng theo tỷ giá bán USD của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh TP. HCM tại từng thời điểm chuyển tiền. Số tiền lũy kế đến 31/12/2014 Tổng Công ty đã chuyển cho Công ty Cổ phần Hưng Vượng theo hợp đồng đã ký quy đổi ra ngoại tệ tương ứng 13.768.420,99 USD.

(3) Khoản phải thu về ứng trước tiền đền bù đất đang chờ hồ sơ quyết toán thuộc dự án khu dân cư Gò Chai.

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	67.251.189.354	-	151.612.103.705	(1.075.396.590)
Công cụ, dụng cụ	4.090.555.862	-	768.260.282	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.138.324.830	-	57.740.748.497	-
Thành phẩm	45.218.064.383	(950.285.490)	82.832.358.582	-
Hàng hoá	23.050.231.182	-	15.811.296.906	-
Hàng gửi đi bán	957.955.468	-	11.487.568.348	-
Thành phẩm bất động sản	-	-	27.119.942.666	-
	169.706.321.079	(950.285.490)	347.372.278.986	(1.075.396.590)

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Dự án khu quy hoạch Gò Chai	94.041.892.979	93.551.618.272
- Dự án Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương	393.752.378.200	393.752.378.200
- Dự án Khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây	252.173.360.782	736.746.704.352
- Dự án đất Gio An, P.5, Đà Lạt	2.556.040.909	2.556.040.909
- Mua đất Vũng Tàu - Công ty Bắc Sơn	11.797.722.039	11.797.722.039
- Dự án nhà ở công nhân Công ty May - Block 2	1.698.259.039	1.698.259.039
- Dự án xử lý nước thải tại Công ty May mặc Bình Dương	-	2.315.475.000
- Dự án khu biệt thự tại Sân Golf Palm Sông Bé	-	3.145.576.530
- Đầu tư xây dựng Sân Golf	-	29.334.968.334
- Dự án Khu du lịch tại Phan thiết	15.274.892.180	15.274.892.180
- Dự án khu biệt thự tại Sân Golf Palm Sông Bé	2.661.289.582	-
- Đầu tư xây dựng Sân Golf	41.630.854.354	-
- Công trình thi công trường Mẫu giáo An Phú	3.188.295.846	-
- Dự án Khu Nhà ở Thôn Vạn Hạnh, huyện Tân Thành, Tỉnh BR-VT	8.132.767.888	8.132.767.888
- Dự án trại heo chất lượng cao tại Phú Giáo	3.459.065.430	-
- Khác	7.827.800.179	3.854.876.080
	838.194.619.407	1.302.161.278.823

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Vườn cây lâu năm		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá														
Số dư đầu năm	550.547.903.460	351.552.678.099	68.626.133.344	10.297.331.348	25.795.913.090	7.145.290.362	1.013.965.249.703							
- Mua trong năm	126.730.000	5.650.844.281	12.618.933.637	51.227.273	76.440.000	-	18.524.175.191							
- ĐTXD cơ bản hoàn thành	4.417.972.866	4.716.402.189	-	-	131.909.950	-	9.266.285.005							
- CLTG do chuyển đổi BCTC	5.113.278.121	115.600.856	19.023.200	54.463.372	111.986.016	-	5.414.351.565							
- Tăng do xác định giá trị doanh nghiệp tại Công ty con	25.725.396.676	-	1.334.323.256	-	-	-	27.059.719.932							
- Thanh lý, nhượng bán	(5.319.509.762)	(4.719.365.190)	(1.232.999.641)	-	(1.032.905.536)	(958.905.435)	(13.263.685.564)							
- Thoái vốn một Công ty con	(51.091.466.169)	(129.135.597.244)	(10.605.540.071)	(9.138.641.650)	-	-	(199.971.245.134)							
- Giảm do xác định giá trị doanh nghiệp tại Công ty con	(1.770.432.890)	-	(253.861.458)	-	-	-	(2.024.294.348)							
- Phân loại lại từ cổ phần hóa	14.054.492.551	12.236.320.415	1.041.424.391	(91.149.846)	-	-	27.241.087.511							
Số dư cuối năm	541.804.364.853	240.416.883.406	71.547.436.658	1.173.230.497	25.083.343.520	6.186.384.927	886.211.643.861							
Giá trị hao mòn lũy kế														
Số dư đầu năm	291.183.115.772	277.500.615.544	46.911.213.711	7.035.364.578	18.628.524.808	2.440.494.010	643.699.328.423							
- Khấu hao trong năm	23.305.032.192	24.084.741.963	5.134.223.046	1.562.421.573	2.341.044.211	533.524.194	56.960.987.179							
- Tăng do xác định giá trị doanh nghiệp tại Công ty con	10.242.721.655	-	699.223.402	15.601.332	-	-	10.957.546.389							
- Thanh lý, nhượng bán	(4.621.064.054)	(4.719.364.336)	(1.232.999.641)	-	(1.032.905.536)	(722.506.160)	(12.328.839.727)							
- Thoái vốn một Công ty con	(31.025.575.068)	(98.068.956.675)	(6.645.110.604)	(5.881.746.271)	-	-	(141.621.388.618)							
- Giảm do xác định giá trị doanh nghiệp tại Công ty con	(1.770.432.890)	(17.550.302.649)	(1.855.791.250)	(1.676.595.861)	-	-	(22.853.122.650)							
- Phân loại lại từ cổ phần hóa	14.054.492.551	12.167.329.750	1.110.415.056	(91.149.846)	-	-	27.241.087.511							
Số dư cuối năm	304.276.582.493	193.529.664.453	44.155.557.778	1.018.358.877	20.048.649.499	2.251.512.044	565.280.325.144							
Giá trị còn lại														
Tại ngày đầu năm	259.364.787.688	74.052.062.555	21.714.919.633	3.261.966.770	7.167.388.282	4.704.796.352	370.265.921.280							
Tại ngày cuối năm	237.527.782.360	46.887.218.953	27.391.878.880	154.871.620	5.034.694.021	3.934.872.883	320.931.318.717							

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 190.354.104.187 VND



11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	159.430.864.547	6.908.989.527	166.339.854.074
- Mua trong năm:	60.143.890.131	330.250.000	60.474.140.131
- Thanh lý, nhượng bán	(671.600.000)	-	(671.600.000)
- Điều chuyển về Tổng Công ty	(1.573.707.683)	-	(1.573.707.683)
- Thoái vốn một Công ty con	(530.000.000)	(5.988.749.711)	(6.518.749.711)
- Phân loại lại theo giá trị doanh nghiệp	185.500.040	1.639.569.827	1.825.069.867
- CLTG do chuyển đổi BCTC	375.109.817	-	375.109.817
Số dư cuối năm	217.360.056.852	2.890.059.643	220.250.116.495
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	59.436.291.329	6.630.964.305	66.067.255.634
- Khấu hao trong năm	3.647.280.494	220.992.648	3.868.273.142
- Điều chuyển về Tổng Công ty	(77.220.852)	-	(77.220.852)
- Thanh lý, nhượng bán	(537.280.112)	-	(537.280.112)
- Thoái vốn một Công ty con	(421.791.778)	(5.988.749.711)	(6.410.541.489)
- Phân loại lại theo giá trị doanh nghiệp	185.500.040	1.639.569.827	1.825.069.867
- CLTG do chuyển đổi BCTC	344.539.276	-	344.539.276
Số dư cuối năm	62.577.318.397	2.502.777.069	65.080.095.466
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	99.994.573.218	278.025.222	100.272.598.440
Tại ngày cuối năm	154.782.738.455	387.282.574	155.170.021.029

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ
Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Nhà, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	93.741.216.133	30.589.024.173	124.330.240.306
- Mua trong năm	-	-	-
- Tặng khác	66.400.000	-	66.400.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.431.324.009)	(3.431.324.009)
Số dư cuối năm	93.807.616.133	27.157.700.164	120.965.316.297
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	394.264.235	7.454.221.857	7.848.486.092
- Khấu hao trong năm	697.434.360	1.248.515.664	1.945.950.024
- Tặng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.343.935.286)	(1.343.935.286)
Số dư cuối năm	1.091.698.595	7.358.802.235	8.450.500.830
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	93.346.951.898	23.134.802.316	116.481.754.214
Tại ngày cuối năm	92.715.917.538	19.798.897.929	112.514.815.467

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	696.555.660	883.008.922
- Chi phí sửa chữa	300.248.444	245.799.444
- Phí bảo hiểm	24.318.482	269.491.054
- Phí bảo trì	-	588.974.573
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.107.966.405	2.221.178.747
	2.129.088.991	4.208.452.740
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ đang phân bổ	6.020.913.918	7.769.425.772
- Chi phí thuê đất tại Công ty Giấy Vĩnh Phú (*)	1.367.033.931	1.401.209.931
- Chi phí thuê đất tại Công ty Cao su Bến Cát	4.596.956.532	4.694.764.116
- Chi phí thẻ hội viên sân Golf Phú Mỹ	2.154.889.653	4.455.956.377
- Chi phí sửa chữa tài sản	1.213.973.795	2.056.106.249
- Chi phí tư vấn chiến lược	189.023.606	426.761.381
- Chi phí sửa chữa xe máy	-	2.129.094.000
- Chi phí khảo sát thăm dò trữ lượng	-	246.171.654
- Chi phí trả trước dài hạn khác	614.278.399	3.110.841.867
	16.157.069.834	26.290.331.347

(*) Tiền thuê đất tại thửa 62, tờ bản đồ số 36, xã Lai Uyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương với diện tích 44.931,1 m² được UBND tỉnh Bình Dương cho Công ty mẹ là Tổng Công ty SX-XNK Bình Dương-TNHH MTV thuê theo hợp đồng thuê đất số 1468/HĐ.TĐ ngày 10 tháng 07 năm 2006, Tổng Công ty SX-XNK Bình Dương-TNHH MTV đã nhượng lại quyền thuê này cho Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú, thời hạn thuê đất là 49 năm bắt đầu từ năm 2006.

14 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	214.648.683.862	241.479.769.345
Giá trị phân bổ vào kết quả kinh doanh	(26.831.085.483)	(26.831.085.483)
	187.817.598.379	214.648.683.862

15 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	1.072.106.369.230	2.005.862.738.460	1.513.417.437.387	1.579.372.844.674	1.006.150.961.943	1.920.642.923.886
<i>Vay ngắn hạn</i>	933.756.369.230	933.756.369.230	1.421.758.437.387	1.441.022.844.674	914.491.961.943	914.491.961.943
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Bình Dương (1)	530.645.401.327	530.645.401.327	791.079.878.799	682.852.233.822	638.873.046.304	638.873.046.304
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TPHCM (2)	250.430.822.294	250.430.822.294	110.685.663.265	271.540.890.700	89.575.594.859	89.575.594.859
- Quỹ Đầu Tư Phát Triển Tỉnh Bình Dương (3)	3.001.195.800	3.001.195.800	103.725.647.000	103.001.195.800	3.725.647.000	3.725.647.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sài Gòn (4)	-	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000
- Văn Phòng Tinh Ủy Bình Dương (5)	79.000.000.000	79.000.000.000	-	-	79.000.000.000	79.000.000.000
- Công ty Cổ phần Hưng Vượng	3.594.000.000	3.594.000.000	-	3.594.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Bình Dương	63.751.133.719	63.751.133.719	305.796.000.000	369.547.133.719	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Dương	-	-	10.471.248.323	10.471.248.323	-	-
- Ngân hàng TNHH Shin Han Việt Nam- Chi nhánh Bình Dương (6)	3.333.816.090	3.333.816.090	-	16.142.310	3.317.673.780	3.317.673.780
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	138.350.000.000	138.350.000.000	91.659.000.000	138.350.000.000	91.659.000.000	91.659.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Bình Dương	60.000.000.000	60.000.000.000	88.000.000.000	60.000.000.000	88.000.000.000	88.000.000.000
- Quỹ Đầu Tư Phát Triển Tỉnh Bình Dương	78.350.000.000	78.350.000.000	3.659.000.000	78.350.000.000	3.659.000.000	3.659.000.000
Tổng cộng	1.072.106.369.230	2.005.862.738.460	1.513.417.437.387	1.579.372.844.674	1.006.150.961.943	1.920.642.923.886
b) Vay dài hạn	340.009.534.491	340.779.034.491	91.659.000.000	230.778.500.000	200.890.034.491	200.890.034.491
<i>Vay dài hạn</i>	8.890.239.978	8.890.239.978	-	3.360.783.680	5.529.456.298	5.529.456.298
- Ngân hàng TNHH Shin Han Việt Nam- Chi nhánh Bình Dương (6)	254.600.000.000	254.600.000.000	88.000.000.000	148.000.000.000	194.600.000.000	194.600.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Bình Dương (7)	84.640.034.491	84.640.034.491	3.659.000.000	82.009.000.000	6.290.034.491	6.290.034.491
- Quỹ Đầu Tư Phát Triển Tỉnh Bình Dương (8)	769.500.000	769.500.000	-	-	-	-
- Nợ dài hạn (*)	348.899.774.469	349.669.274.469	91.659.000.000	234.139.283.680	206.419.490.789	206.419.490.789
Tổng cộng	(138.350.000.000)	(138.350.000.000)	-	-	(91.659.000.000)	(91.659.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	210.549.774.469	211.319.274.469	91.659.000.000	234.139.283.680	114.760.490.789	114.760.490.789
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng						

15 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
	USD	USD	USD	USD	VND	VND
	586.272,59	36.000,00	0,00	586.272,59	-	769.500.000
					12.516.919.796	12.531.576.611
	586.272,59	622.272,59		12.516.919.796	13.301.076.611	

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ dài hạn

- Nợ dài hạn**
 - Ngân sách Sở Tài Chính
 - Cty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé(**)

(**) Khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến khoản cho vay không đảm bảo, không tính lãi theo thoả thuận ký ngày 27 tháng 11 năm 1992.

c) Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

	31/12/2015		01/01/2015	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
	75.000.000.000	-	75.000.000.000	-
	-	-	3.594.000.000	-
	12.516.919.796	-	12.531.576.611	-
	87.516.919.796	-	91.125.576.611	-

Vay

- Văn Phòng Tỉnh Ủy Bình Dương
 - Công ty Cổ phần Hưng Vương

Nợ dài hạn

- Công ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Số dư tại ngày 31/12/2015 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

- 1.1 Hợp đồng tín dụng số 24/2015/4486227/HĐTD ngày 02/03/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Số tiền vay: 15.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 1 theo HĐ số MS-20150212 ngày 12/02/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 15.000.000.000 đồng.

- 1.2 Hợp đồng tín dụng số 25/2015/4486227/HĐTD ngày 10/03/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Số tiền vay: 45.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 2 theo HĐ số MS-20150212 ngày 12/02/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 45.000.000.000 đồng.

- 1.3 Hợp đồng tín dụng số 26/2015/4486227/HĐTD ngày 20/03/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Số tiền vay: 20.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 3 theo HĐ số MS-20150212 ngày 12/02/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 20.000.000.000 đồng.

- 1.4 Hợp đồng tín dụng số 27/2015/4486227/HĐTD ngày 27/03/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Số tiền vay: 45.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 4 theo HĐ số MS-20150212 ngày 12/02/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 45.000.000.000 đồng.

- 1.5 Hợp đồng tín dụng số 28/2015/4486227/HĐTD ngày 10/04/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Số tiền vay: 10.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 5 theo HĐ số MS-20150212 ngày 12/02/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 10.000.000.000 đồng.

- 1.6 Hợp đồng tín dụng số 29/2015/4486227/HĐTD ngày 17/04/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 6 theo HĐ số MS-20150212 ngày 12/02/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 5.000.000.000 đồng.

- 1.7 Hợp đồng tín dụng số 30/2015/4486227/HĐTD ngày 23/04/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 7 theo HĐ số MS-20150212 ngày 12/02/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 5.000.000.000 đồng.
- 1.8 Hợp đồng tín dụng số 31/2015/4486227/HĐTD ngày 27/04/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 8 theo HĐ số MS-20150212 ngày 12/02/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 5.000.000.000 đồng.
- 1.9 Hợp đồng tín dụng số 32/2015/4486227/HĐTD ngày 25/05/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 4.600.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 9 theo HĐ số MS-20150212 ngày 12/02/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 4.600.000.000 đồng.
- 1.10 Hợp đồng tín dụng số 33/2015/4486227/HĐTD ngày 03/06/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 30.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 10 theo HĐ số MS-20150212 ngày 12/02/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 30.000.000.000 đồng.
- 1.11 Hợp đồng tín dụng số 34/2015/4486227/HĐTD ngày 08/06/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 18.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 11 theo HĐ số MS-20150212 ngày 12/02/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 18.000.000.000 đồng.
- 1.12 Hợp đồng tín dụng số 35/2015/4486227/HĐTD ngày 23/06/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 30.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 12 theo HĐ số MS-20150212 ngày 12/02/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 30.000.000.000 đồng.

- 1.13 Hợp đồng tín dụng số 36/2015/4486227/HĐTD ngày 25/06/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 30.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 13 theo HĐ số MS-20150212 ngày 12/02/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 30.000.000.000 đồng.
- 1.14 Hợp đồng tín dụng số 37/2015/4486227/HĐTD ngày 03/07/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 14 theo HĐ số MS-20150212 ngày 12/02/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 5.000.000.000 đồng.
- 1.15 Hợp đồng tín dụng số 38/2015/4486227/HĐTD ngày 20/07/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 10.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 15 theo HĐ số MS-20150212 ngày 12/02/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 10.000.000.000 đồng.
- 1.16 Hợp đồng tín dụng số 39/2015/4486227/HĐTD ngày 10/08/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 16 theo HĐ số MS-20150212 ngày 12/02/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 5.000.000.000 đồng.
- 1.17 Hợp đồng tín dụng số 40/2015/4486227/HĐTD ngày 14/08/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 45.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 17 theo HĐ số MS-20150212 ngày 12/02/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 45.000.000.000 đồng.
- 1.18 Hợp đồng tín dụng số 41/2015/4486227/HĐTD ngày 24/08/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 10.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 1 theo HĐ số MS-20152408 ngày 24/08/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc đến 31.12.2015 là 10.000.000.000 đồng.

- 1.19 Hợp đồng tín dụng số 42/2015/4486227/HĐTD ngày 01/09/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 2 theo HĐ số MS-20152408 ngày 24/08/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc đến 31.12.2015 là 5.000.000.000 đồng.
- 1.20 Hợp đồng tín dụng số 43/2015/4486227/HĐTD ngày 10/09/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 25.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 3 theo HĐ số MS-20152408 ngày 24/08/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc đến 31.12.2015 là 25.000.000.000 đồng.
- 1.21 Hợp đồng tín dụng số 44/2015/4486227/HĐTD ngày 18/09/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 40.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 4 theo HĐ số MS-20152408 ngày 24/08/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc đến 31.12.2015 là 40.000.000.000 đồng.
- 1.22 Hợp đồng tín dụng số 45/2015/4486227/HĐTD ngày 22/09/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 19.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 5 theo HĐ số MS-20152408 ngày 24/08/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc đến 31.12.2015 là 19.000.000.000 đồng.
- 1.23 Hợp đồng tín dụng số 46/2015/4486227/HĐTD ngày 25/09/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 30.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 6 theo HĐ số MS-20152408 ngày 24/08/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc đến 31.12.2015 là 30.000.000.000 đồng.
- 1.24 Hợp đồng tín dụng số 47/2015/4486227/HĐTD ngày 30/09/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 10.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 7 theo HĐ số MS-20152408 ngày 24/08/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc đến 31.12.2015 là 10.000.000.000 đồng.

- 1.25 Hợp đồng tín dụng số 48/2015/4486227/HĐTD ngày 15/10/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 10.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 8 theo HĐ số MS-20152408 ngày 24/08/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc đến 31.12.2015 là 10.000.000.000 đồng.
- 1.26 Hợp đồng tín dụng số 49/2015/4486227/HĐTD ngày 23/10/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 9 theo HĐ số MS-20152408 ngày 24/08/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc đến 31.12.2015 là 5.000.000.000 đồng.
- 1.27 Hợp đồng tín dụng số 50/2015/4486227/HĐTD ngày 30/10/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 10 theo HĐ số MS-20152408 ngày 24/08/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Số dư đến 31.12.2015 là 5.000.000.000 đồng.
- 1.28 Hợp đồng tín dụng số 51/2015/4486227/HĐTD ngày 02/11/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 1.356.581.716 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền lương tiền điện tháng 10/2015
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc đến 31.12.2015 là 1.356.581.716 đồng.
- 1.29 Hợp đồng tín dụng số 52/2015/4486227/HĐTD ngày 24/11/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 11 theo HĐ số MS-20152408 ngày 24/08/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc đến 31.12.2015 là 5.000.000.000 đồng.
- 1.30 Hợp đồng tín dụng số 53/2015/4486227/HĐTD ngày 04/12/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 12 theo HĐ số MS-20152408 ngày 24/08/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc đến 31.12.2015 là 5.000.000.000 đồng.

- 1.31 Hợp đồng tín dụng số 54/2015/4486227/HĐTD ngày 17/12/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 28.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 13 theo HĐ số MS-20152408 ngày 24/08/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc đến 31.12.2015 là 28.000.000.000 đồng.
- 1.32 Hợp đồng tín dụng số 55/2015/4486227/HĐTD ngày 24/12/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 46.500.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 14 theo HĐ số MS-20152408 ngày 24/08/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc đến 31.12.2015 là 46.500.000.000 đồng.
- 1.33 Hợp đồng tín dụng số 56/2015/4486227/HĐTD ngày 24/12/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 25.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 14 theo HĐ số MS-20152408 ngày 24/08/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc đến 31.12.2015 là 25.000.000.000 đồng.
- 1.34 Hợp đồng thấu chi số 0126/15/87982/HĐTD ngày 01/12/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 60.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bù đắp thiếu hụt thanh toán tạm thời; thanh toán chi phí vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
 - Thời hạn cho vay: 17/03/2016; Hạn mức thấu cho tối đa 30/11/2017;
 - Lãi suất cho vay: 5%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Sử dụng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh; cầm cố hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng BIDV- chi nhánh nam Bình Dương;
 - Dư nợ gốc đến 31.12.2015 là 12.154.496.722 đồng.
- (2) Số dư tại 31.12.2015 bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:
- 2.1 Hợp đồng tín dụng số 14.2170020/2014-HĐTDHM/NHCT900-PROTRADE ngày 31/07/2014 và Văn bản sửa đổi bổ sung HĐTD số 14.2170020/2015-HĐTD-SDDBS01/NHCT900-PROTRADE, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 18.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 8 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 7% đến 8%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc đến 31.12.2015 là 17.818.087.510 đồng.
- 2.2 Hợp đồng tín dụng số 267001/2015-HĐTD/NHCT900-TCTXNKBD ngày 15/05/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức vay: 58.593.936.100 đồng;
 - Mục đích vay: Nộp tiền sử dụng đất và lệ phí trước bạ nhà đất;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ và được điều chỉnh một tháng một lần;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 15.280081/HĐTC-NHCT900-PROTRADE CORP ngày 03/11/2015;
 - Dư nợ gốc đến 31.12.2015 là 58.593.936.100 đồng.

- 2.3 Hợp đồng tín dụng số 152670022/2015-HĐTD/NHCT900-vINHPUH ngày 29/06/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức vay: 22.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 7%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Bảo lãnh của Tổng công ty Xuất nhập khẩu Bình Dương- TNHH MTV;
 - Dư nợ gốc đến 31.12.2015 là 13.163.571.249 đồng.
- 2.4 Hợp đồng tín dụng hạn mức số 15.2380024/2015-HĐTDHM/NHCT900-MMBD ngày 01/07/2015 với các điều khoản chi tiết:
- Hạn mức tín dụng: 400.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ, lãi suất áp dụng hiện tại là 1,8 %/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/11/2015 là 9.000.358,88 USD tương đương 202.778.085.573 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ Tài sản và máy móc thiết bị.
- (3) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 05/2015/HĐTD-NH ngày 29/10/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 18.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền thi công hạng mục hệ thống chiếu sáng, điện trung hạ thế, trạm biến áp tại khu tái định cư An Tây theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 6%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản bảo đảm tiền vay là nguồn lợi nhuận từ vốn đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết gồm: Công ty TNHH Freisland Campina Việt Nam, Công ty cổ phần Hương Vượng, Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng 3/2, Công ty CP TM Tổng Hợp Thuận An và các khoản lợi nhuận được chia từ các công ty con theo Hợp đồng về tài sản bảo đảm tiền vay số 15/2015/HĐĐBTV ngày 29/10/2015;
 - Dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2015 là 3.725.647.000 đồng.
- (4) Hợp đồng cho vay số 12-19.15.1/HĐTD/TPBANK ngày 23/12/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 100.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Tài trợ hoàn trả vốn ngân sách Nhà nước;
 - Thời hạn cho vay: 3 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 7% đến 8%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng cầm cố số 12-19.15.1/HĐCC/TPBANK ngày 23/12/2015;
 - Dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2015 là 100.000.000.000 đồng.
- (5) Bao gồm các hợp đồng vay vốn số 02-HĐ/VV ngày 06/04/2011; số 03-HĐ/VV ngày 24/08/2011 và số 10-HĐ/VV ngày 03/10/2011, với các điều khoản chi tiết sau:
- Tổng số tiền vay: 75.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2015 là 75.000.000.000 đồng.

Thông tin bổ sung khoản vay dài hạn

- (6) Hợp đồng vay vốn số 130-0000164897 ngày 19/07/2013 với các thông tin chi tiết sau:
- Số tiền vay: 13.900.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Mua máy móc và thiết bị cho sân Golf;
 - Thời hạn cho vay: cho đến 28/06/2018 năm; Lãi suất cho vay: 9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Máy móc và thiết bị với tổng giá trị khoảng 13.387.000.000 đồng.

- (7) Hợp đồng vay vốn số 01/446227/HĐTD ngày 13/11/2012 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Đầu tư Dự án nhận chuyển nhượng vốn chủ sở hữu bên nước ngoài của công ty TNHH sân Golf Palm Sông Bé.
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng; Lãi suất cho vay: 12%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản bao gồm:
 - + Quyền sử dụng đất tại phường Hòa Phú, TX Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, diện tích 377.630,9 m². Trị giá tài sản thế chấp 283.223.000.000 đồng;
 - + Quyền sử dụng đất tại phường Hòa Phú, TP.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, diện tích 995.928,5 m². Trị giá tài sản thế chấp 631.100.000.000 đồng;
 - + Tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ quyền phát sinh từ quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất sân Golf Palm Sông Bé, diện tích 104 ha;
 - + Thế chấp toàn bộ các nguồn thu từ các hoạt động kinh doanh dịch vụ sân Golf và các khoản doanh thu dịch vụ khác đi kèm;
 - Số dư nợ gốc đến 31.12.2015 là 194.600.000.000 đồng; Số nợ gốc đến hạn trả trong năm tới là 88.000.000.000 VND.
- (8) Hợp đồng vay vốn số 05/2008/HĐTD ngày với các thông tin chi tiết sau:
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà ở Công nhân may;
 - Thời hạn cho vay: 10 năm; Lãi suất cho vay: 0,3%/tháng;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản bao gồm:
 - + Quyền sử dụng đất thuê số T313058 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 10/09/2001 (vào sổ số 10001 QSDĐ/2001). Diện tích 65.803,2m²;
 - + Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án có tổng giá trị đạt tỷ lệ trên 131% mức vốn vay, bao gồm: giá trị công trình XDCB 75.498.142.000 đồng; Máy móc thiết bị: 3.308.000.000 đồng.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Bonsai Minh Thùy	14.395.150.000	14.395.150.000	-	-
- Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Rico Tây Ninh	1.108.534.400	1.108.534.400	1.287.366.510	1.287.366.510
- DNTN Hồng Thái	14.108.431.735	14.108.431.735	13.400.000.000	13.400.000.000
- Công ty XNK Thuốc lá - Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	6.645.086.131	6.645.086.131	5.774.814.807	5.774.814.807
- Sokha Thearak Import Export Co., Ltd	5.578.650.000	5.578.650.000	7.042.751.280	7.042.751.280
- Hợp tác xã Phúc Tài	2.382.082.923	2.382.082.923	1.306.444.319	1.306.444.319
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng B.M.T	4.051.397.688	4.051.397.688	2.665.082.330	2.665.082.330
- Phải trả các đối tượng khác	31.602.036.998	31.602.036.998	87.960.466.457	87.960.466.457
	79.871.369.875	79.871.369.875	119.436.925.703	119.436.925.703

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	11.164.700.553	161.174.978.839	100.621.548.114	-	71.589.868.304
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	14.933.325.304	138.705.926.778	135.748.136.305	-	17.701.542.082
- Thuế xuất, nhập khẩu	8.738.164	-	60.709.440	51.971.276	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.480.741.654	9.979.721.333	39.220.214.033	33.554.363.773	1.193.941.773	15.366.676.987
- Thuế thu nhập cá nhân	3.472.050	1.094.162.101	3.976.715.212	3.977.608.207	-	1.104.023.643
- Thuế tài nguyên	-	8.383.484.980	14.717.651.290	20.269.090.026	-	2.832.046.244
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	4.256.586.974	62.060.904.635	60.490.514.318	172.554.283	5.887.941.431
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	37.259.925	37.259.925	-	-
- Các loại thuế khác	10.080.131	549.331.737	3.933.192.771	3.931.931.785	-	542.960.219
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	532.063.578	16.599.979.813	11.461.038.934	14.915.131.823	-	13.145.886.924
	2.035.095.577	66.961.292.795	435.348.591.857	373.597.555.552	1.366.496.056	128.170.745.834

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả	7.359.695.139	11.025.123.244
- Trích trước chi phí công trình	12.339.671.197	7.339.991.028
- Chi phí phục hồi môi trường mỏ đá	4.050.632.039	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán	159.075.976.390	-
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài phải trả	112.520.000	-
- Chi phí hoa hồng phải trả	79.161.818	-
- Phải trả hàng kí gửi	172.292.172	-
- Chi phí phải trả khác	520.168.981	1.135.850.434
	183.710.117.736	19.500.964.706

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.390.117.711	1.372.080.529
- Bảo hiểm xã hội	9.643.031	465.612.376
- Bảo hiểm y tế	-	86.740.507
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	43.268.499
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.675.585.201	1.157.585.201
- Lợi nhuận phải trả chủ sở hữu	422.869.650.141	243.538.890.921
- Nhận tiền đền bù và hỗ trợ di dời	7.762.448.484	4.990.091.934
- Cổ tức phải trả	34.091.155	14.923.155
- Thù lao HĐQT tại các Công ty con - Công ty Cổ phần	1.302.540.000	1.002.000.000
- Nhận tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng mua cây cao su thanh lý	-	1.000.000.000
- Phải trả các đội thi công và thầu phụ	6.191.300.167	4.113.196.452
- Phải trả tiền lãi vay	4.438.599.267	-
+ Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương	4.438.599.267	-
- Phải trả Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương tiền mượn vốn	87.251.345.014	-
- Phải nộp 10% Ngân sách Đảng	52.838.759.303	69.978.309.467
- Phải trả khác	1.446.105.374	1.150.305.103
	587.210.184.848	328.913.004.144
b) Dài hạn		
- Phải trả Công ty TNHH Acendas - Protrade về nhận ứng trước tiền chi phí thực hiện các thủ tục về đất thuộc dự án KCN An Tây (*)	-	646.849.012.757
- Phải trả Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành về nhận ứng trước các khoản chi liên quan đến khu đất liên hợp	276.970.666.903	276.970.666.903
- Khoản thu tiền đất tái định cư của các hộ dân thuộc khu An Tây	56.666.666.667	56.666.666.667
- Công ty TNHH Đầu Tư - Xây Dựng Tân Phú ứng trước tiền chuyển nhượng đất tại dự án Khu Liên hợp	60.000.000.000	60.000.000.000
- Ký quỹ ký cược dài hạn	1.153.086.999	1.055.057.620
	394.790.420.569	1.041.541.403.947

(*) Đây là khoản Công ty TNHH Ascendas Protrade ứng trước chi phí thực hiện các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 500ha đất thuộc dự án Khu Công nghiệp An Tây theo hợp đồng hợp tác liên doanh giữa Bên Việt nam là Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương và bên nước ngoài là Ascendas Vietnam Properties PTE Ltd ký ngày ngày 03 tháng 07 năm 2007, giá trị ứng trước tương ứng 40.451.514,81 USD, đơn giá thực hiện của hợp đồng là 9USD/m². Tổng Công ty đã hoàn thành thủ tục để UBND tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH Ascendas Protrade 442,44ha và đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2015.

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác	-	272.201.146
	<u>-</u>	<u>272.201.146</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	6.217.837.817	-
	<u>6.217.837.817</u>	<u>-</u>



21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	683.623.804.526	14.664.007.817	14.664.007.817	91.968.635.992	389.106.283.000	24.920.585.863	24.920.585.863	-	459.446.441.157	119.752.942.106	1.783.482.700.461	401.651.801	-	-	-	1.783.482.700.461
Tăng vốn trong năm	262.476.907.763	-	-	-	(262.075.255.962)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	403.899.287.711
Tăng vốn từ nguồn phát hành cổ phiếu	403.899.287.711	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	403.899.287.711
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	13.755.811.267	1.832.777.927	-	245.846.472.991	36.954.945.355	282.801.418.346	-	-	-	-	282.801.418.346
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	31.341.226	(15.619.930.420)	-	-	-	-	-	-	(17.729.650.352)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(17.729.650.352)	-	-	-	-	-	-	(17.729.650.352)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.235.075.680)	-	-	-	-	-	-	(3.235.075.680)
Trích nộp ngân sách Đảng	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.843.407.063)	-	-	-	-	-	-	(3.843.407.063)
Điều chỉnh theo Quyết toán thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	150.542.510	-	-	-	-	-	-	150.542.510
Điều chỉnh theo TT 220/2013/TT-BTC	-	-	-	-	-	18.492.050.320	(17.796.416.370)	-	(695.633.950)	-	-	-	-	-	-	-
Kết chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
CLTG do chuyển đổi BCTC	-	-	-	2.019.328.109	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.019.328.109
Chỉ quỹ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	(31.341.226)	-	-	-	-	-	-	-	(31.341.226)
Điều chỉnh các quỹ do trích thừa	-	-	-	-	(3.965.245)	(3.965.245)	-	-	7.930.490	-	-	-	-	-	-	-
Hợp nhất Kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.378.007.704)	(19.342.637.393)	(20.720.645.097)	-	-	-	-	(20.720.645.097)
Tăng giảm khác	-	(47.053.559)	(47.053.559)	(45.656.590)	(235.589.687)	-	-	44.977.782	602.383.122	-	319.061.068	-	-	-	-	319.061.068
Số dư cuối năm trước	1.350.000.000.000	14.616.954.258	14.616.954.258	93.942.307.511	159.039.333.693	8.952.982.175	8.952.982.175	44.977.782	663.552.065.101	137.365.250.068	2.427.513.870.588	401.651.801	-	-	-	2.427.513.870.588
Số dư đầu năm nay	1.350.000.000.000	14.616.954.258	14.616.954.258	93.942.307.511	167.992.315.868	-	-	44.977.782	663.552.065.101	137.365.250.068	2.427.513.870.588	401.651.801	-	-	-	2.427.513.870.588
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	127.242.290.960	54.088.886.198	181.331.177.158	-	-	-	-	181.331.177.158
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	122.112.853.646	-	-	-	(112.182.315.120)	(9.930.538.526)	-	-	-	-	-	-
Chỉ trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(13.831.840.000)	(13.831.840.000)	-	-	-	-	(13.831.840.000)
Trích nộp ngân sách Đảng	-	-	-	-	-	-	-	-	(33.203.179.962)	-	-	-	-	-	-	(33.203.179.962)
Lợi nhuận nộp về chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	(182.638.143.026)	-	-	-	-	-	-	(182.638.143.026)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	-	5.577.860.996	(1.407.629.165)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.577.860.996
Tăng giảm khác	-	(17.901.014)	(17.901.014)	-	-	-	-	-	1.407.629.165	-	-	-	-	-	-	(17.901.014)
Hợp nhất kinh doanh	-	130.334.259	130.334.259	(18.756.696.952)	-	-	-	-	(33.171.997.324)	159.166.286	(51.639.193.731)	-	-	-	-	(51.639.193.731)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(18.740.762.370)	(2.081.523.815)	(20.822.286.185)	-	-	-	-	(20.822.286.185)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.007.670.847)	(707.481.711)	(1.715.152.558)	-	-	-	-	(1.715.152.558)
Thay đổi do Cổ phần hóa Công ty con	-	-	-	-	88.715.484.694	-	-	-	-	-	88.715.484.694	-	-	-	-	88.715.484.694
Số dư cuối năm nay	1.350.000.000.000	14.729.387.503	14.729.387.503	80.763.471.555	377.413.025.043	-	-	44.977.782	411.257.916.577	165.061.918.499	2.399.270.696.960	401.651.801	-	-	-	2.399.270.696.960

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
Vốn góp Nhà nước	100,00	1.350.000.000.000	100,00	1.350.000.000.000
	100	1.350.000.000.000	100	1.350.000.000.000

Thông tin cổ phần hóa Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương tại ngày 30/11/2015 ảnh hưởng vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty:

Theo Quyết định số 1196/QĐ-UBND Ngày 19/05/2015, UBND tỉnh Bình Dương đã phê duyệt giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương. Theo đó giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là 119,73 tỷ VND.

Theo Công văn số 2603/CV-TU ngày 23 tháng 10 năm 2015, Tỉnh ủy Bình Dương đã chấp thuận cho Tổng Công ty để lại khoản thu từ cổ phần hóa Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương để bổ sung quỹ đầu tư phát triển.

Trên cơ sở đó giá trị cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương được ghi nhận tăng quỹ đầu tư phát triển trong năm bao gồm:

- Tiền thu từ bán cổ phần (tương ứng phần vốn Nhà nước)	119.139.366.741
- Giá trị vốn nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa vượt vốn điều lệ	1.195.696.663
- Tăng giá trị vốn đầu tư tương ứng tỷ lệ vốn góp theo đăng ký	9.500.813.816
	129.835.877.220

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.350.000.000.000	1.350.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	1.350.000.000.000	1.350.000.000.000

d) Các quỹ của công ty

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	377.413.025.043	167.992.315.868
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	44.977.782	44.977.782
	377.458.002.825	168.037.293.650

22 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Số dư đầu năm	93.942.307.511	91.968.635.992
Số tăng trong năm	5.577.860.996	2.019.328.109
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	5.577.860.996	2.019.328.109
Số giảm trong năm	(18.756.696.952)	(45.656.590)
- Do hợp nhất kinh doanh	(18.756.696.952)	(45.656.590)
Số dư cuối năm	80.763.471.555	93.942.307.511

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
- Đô la Mỹ (USD)	290.499,80	1.645.269,17
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	-	930,00

24 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	2.629.051.863.814	2.634.858.398.324
Doanh thu cung cấp dịch vụ	646.320.852.546	4.296.888.213
Doanh thu xây dựng	164.059.375.351	131.842.296.692
Doanh thu kinh doanh bất động sản	12.513.419.618	10.241.068.219
Doanh thu bán nguyên liệu, phế liệu	1.139.133.140	27.430.519.469
Doanh thu từ phát hành thẻ hội viên	7.174.386.613	9.659.323.932
Doanh thu từ dịch vụ tại sân Golf	83.927.343.571	120.484.515.042
	3.544.186.374.653	2.938.813.009.891

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Giảm giá hàng bán	5.014.009.033	(128.718.643.655)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	146.065.262.163
- Hàng bán bị trả lại	-	106.816.243
	5.014.009.033	17.453.434.751

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	2.268.199.753.856	2.358.220.432.193
Giá vốn của hoạt động xây dựng	147.573.353.424	115.684.037.498
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	648.036.643.837	2.036.455.783
Giá vốn kinh doanh bất động sản	6.621.018.506	7.734.223.608
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	2.059.471.529	-
Giá vốn kinh doanh dịch vụ sân Golf	105.575.235.561	109.117.459.198
Giá vốn nguyên vật liệu, phế liệu	634.535.506	22.685.617.532
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(72.397.501)	(369.729.517)
	3.178.627.614.718	2.615.108.496.295

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.611.831.875	46.539.832.529
Cổ tức, lợi nhuận được chia	371.200.179.639	1.183.970.223
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	12.578.959.426	7.752.717.554
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	19.112.168.829	5.794.655.910
Chiết khấu thanh toán được hưởng	335.988.573	348.221.503
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.028.674.000	22.229.182
	460.867.802.342	61.641.626.901

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	90.270.390.049	81.825.074.630
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	25.240.179.848	12.397.709.944
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	200.588.357	20.154.489
Lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư tại thời điểm cổ phần hóa	4.537.213.475	-
Chi phí tài chính khác	2.513.330	-
	120.250.885.059	94.242.939.063

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.709.535.780	2.713.450.166
Chi phí nhân công	80.436.603.147	78.861.968.393
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.059.607.001	5.092.760.558
Thuế, phí, lệ phí	1.409.132.403	1.128.214.626
Phí trích nộp quỹ chống tác hại thuốc lá	2.133.937.335	2.247.157.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.674.453.689	27.538.656.755
Chi phí khác bằng tiền	55.041.965.535	30.415.972.211
Dự phòng phải thu khó đòi	12.123.287.730	29.313.347.435
Lợi thế thương mại	26.831.085.483	26.831.085.483
	217.419.608.103	204.142.613.507

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	12.266.669.533	9.620.150.829
Thu nhập từ đền bù	1.905.920.000	41.602.319.934
Thu nhập từ đánh giá tăng tài sản đem đi góp vốn	-	78.220.040.531
Thu nhập từ bồi thường, di dời, giải tỏa	3.892.404.885	3.058.000.000
Thu nhập từ bán phế liệu	254.920.388	222.209.181
Thu nhập từ xử lý công nợ	70.000.000	7.871.420.493
Thu nhập từ thưởng, chiết khấu doanh số bán hàng Unilever	3.732.030.281	2.588.283.610
Tiền phạt thu được	9.392.216.814	-
Thu nhập khác	2.490.127.130	3.397.786.319
Kết chuyển quỹ nhân viên không phải thanh toán	3.094.394.144	-
	37.098.683.175	146.580.210.897

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí thanh lý	1.057.854.132	2.015.399.516
Phạt vi phạm hành chính & vi phạm hợp đồng	165.254.372	558.300.778
Giá vốn phế liệu xuất bán thanh lý	-	1.015.489.717
Phạt vi phạm hành chính về thuế và truy thu thuế	-	224.692
Chi phí thi công mỏ đá Bình An	-	613.512.149
Chi phí khác	172.003.030	3.372.372.637
	1.395.111.534	7.575.299.489

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	-	16.968.624.193
Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con	44.561.446.712	16.349.138.135
Chi phí thuế TNDN hiện hành	44.561.446.712	33.317.762.328

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	3.794.635.134	3.271.244.537
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.573.413.947	760.361.379
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	(103.945.289)	(1.308.535.536)
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.688.835.856)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.575.267.936	2.723.070.380

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	91.559.914.298	90.956.373.192
Thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	13.265.311.125	11.629.857.124
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	(3.586.109.841)	(11.068.255.322)
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(2.688.835.856)	-
	98.550.279.726	91.517.974.994

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	13.265.311.125	11.629.857.124
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	103.945.289	108.535.536
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.592.670.654)	(760.361.379)
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(3.586.109.841)	(11.068.255.322)
	7.190.475.919	(90.224.041)

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	264.399.606.363	-	202.823.308.372	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.072.533.427.016	(48.036.843.558)	932.674.950.807	(38.750.252.359)
Các khoản cho vay	802.694.651.020	-	597.659.901.020	-
Đầu tư ngắn hạn	2.902.583.363	-	-	-
Đầu tư dài hạn	705.887.800	-	9.018.328.421	(4.347.000.622)
	2.143.236.155.562	(48.036.843.558)	1.742.176.488.620	(43.097.252.981)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			1.120.911.452.732	1.282.656.143.699
Phải trả người bán, phải trả khác			1.061.871.975.292	1.489.891.333.794
Chi phí phải trả			183.710.117.736	19.500.964.706
			2.366.493.545.760	2.792.048.442.199

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	264.399.606.363	-	-	264.399.606.363
Phải thu khách hàng, phải thu khác	715.206.338.646	309.290.244.812	-	1.024.496.583.458
Các khoản cho vay	802.694.651.020	-	-	802.694.651.020
Đầu tư ngắn hạn	2.902.583.363	-	-	2.902.583.363
Đầu tư dài hạn	-	-	705.887.800	705.887.800
	1.785.203.179.392	309.290.244.812	705.887.800	2.095.199.312.004
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	202.823.308.372	-	-	202.823.308.372
Phải thu khách hàng, phải thu khác	597.894.137.787	296.030.560.661	-	893.924.698.448
Các khoản cho vay	597.659.901.020	-	-	597.659.901.020
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	4.671.327.799	4.671.327.799
	1.398.377.347.179	296.030.560.661	4.671.327.799	1.699.079.235.639

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	1.120.911.452.732	-	-	1.120.911.452.732
Phải trả người bán, phải trả khác	667.081.554.723	394.790.420.569	-	1.061.871.975.292
Chi phí phải trả	183.710.117.736	-	-	183.710.117.736
	1.971.703.125.191	394.790.420.569	-	2.366.493.545.760
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	1.282.656.143.699	-	-	1.282.656.143.699
Phải trả người bán, phải trả khác	448.349.929.847	1.041.541.403.947	-	1.489.891.333.794
Chi phí phải trả	19.500.964.706	-	-	19.500.964.706
	1.750.507.038.252	1.041.541.403.947	-	2.792.048.442.199

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.605.076.437.387	2.359.801.236.332
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.295.821.128.354	2.268.620.176.375

36 . THÔNG TIN KHÁC

a) Tại Công ty mẹ

K Soure Solution ("KSS") và International Construction ("KUKJE") là hai nhà đầu tư cùng Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương ("Protrade Corp") để thực hiện đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành, trong năm 2011, hai đối tác này đã chuyển nhượng lại phần vốn góp này cho Công ty TNHH Phát triển và Công ty Cổ phần Hưng Vượng, theo đó Công ty TNHH Phát triển và Công ty Cổ phần Hưng Vượng sẽ kế thừa các nghĩa vụ pháp lý trong điều khoản của hợp đồng liên doanh đã ký vào tháng 10 năm 2007. Theo hợp đồng này, trong tổng giá trị khu đất được các bên thống nhất 24.000.000 USD có 9.000.000 USD là giá trị Tổng Công ty góp vốn bằng quyền sử dụng đất, còn lại 15.000.000 USD là giá trị còn lại Khu đất sẽ được Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành hoàn trả cho Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương cho các chi phí mà Tổng Công ty đã chi đối với Khu đất ngoại trừ chi phí đất.

Theo giấy chứng nhận đầu tư mới, tên dự án là "Câu lạc bộ sân golf & Khu nghỉ dưỡng Đảo Hồ Diệp" trên diện tích 150ha đất thuộc Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương với số vốn Điều lệ theo Giấy chứng nhận đầu tư là 480 tỷ đồng tương ứng 30.000.000 USD trong đó Protrade góp 30% tương ứng 144.000.000.000 đồng (tương đương 9.000.000 USD) bằng quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, giá trị đầu tư 144 tỷ được Tổng Công ty góp bằng tiền trong năm 2011.

b) Tại Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Vifaco

Theo Thông báo số 294/TB-UBND ngày 06/12/2013 của UBND tỉnh Bình Dương, Công ty con của Tổng Công ty - Công ty TNHH MTV chăn nuôi Vifaco được gia hạn thời gian di dời ra khỏi các khu dân cư, đô thị trên địa bàn tỉnh Bình Dương đến trước ngày 31/12/2014. Tuy nhiên, Công ty xin gia hạn thời gian di dời do địa điểm di dời đang vướng các thủ tục đất đai liên quan đến tranh chấp đối với các hộ dân nên ảnh hưởng đến tiến độ di dời và nhằm tạo điều kiện cho Công ty có thêm thời gian thực hiện di dời, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ra công văn 2236/UBND-KTN ngày 06/07/2015, chấp thuận cho Công ty gia hạn thời gian di dời đến ngày 30/06/2016.

Theo Biên bản cuộc họp về việc nộp tiền thuê đất của Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Vifaco ngày 14/01/2015 (số tiền thuê đất năm 2008 và 2009 là 3.785.122.000 đồng) của Cục thuế tỉnh Bình Dương, Sở Tài chính tỉnh Bình Dương, Chi cục thuế thị xã Thuận An và Công ty, các ban ngành có ý kiến về số tiền thuê đất này như sau: Do khu đất đã được UBND tỉnh thu hồi để cho doanh nghiệp khác thuê; mặt khác trong các năm 2008 và 2009, Công ty đã ngừng hoạt động chăn nuôi theo chủ trương của UBND tỉnh nhưng đến năm 2010 mới có quyết định thu hồi đất, vì vậy thống nhất không phải nộp tiền thuê đất trong thời gian 2008 và 2009. Cục thuế có trách nhiệm báo cáo UBND tỉnh đề nghị không truy thu tiền thuê đất đối với phần diện tích này trong các năm 2008, 2009 và Công ty bổ sung hồ sơ chứng minh việc ngừng hoạt động chăn nuôi gà trong các năm 2008, 2009.

Ngày 26/01/2015, Cục thuế tỉnh Bình Dương có Công văn số 957/CT-QLCKTTĐ gửi Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về việc nộp tiền thuê đất của Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Vifaco, Cục thuế đề nghị UBND tỉnh chấp thuận cho Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Vifaco không phải nộp tiền thuê đất các năm 2008, 2009 đối với phần diện tích đất xây dựng Trại chăn nuôi gà. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, UBND tỉnh Bình Dương chưa có văn bản trả lời chính thức về việc không thu tiền thuê đất năm 2008, 2009 của Công ty.

c) Tại Công ty TNHH MTV Thăng Lợi

Di dời tài sản do thu hồi đất

Căn cứ vào các Quyết định số 5862/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương về việc thu hồi đất và quyền sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Thăng Lợi đang sử dụng để xây dựng Trung tâm đô thị Becamex, Quyết định số 1604/QĐ-UBND ngày 17 tháng 06 năm 2008 của UBND thị xã Thủ Dầu Một về bồi thường toàn bộ giá trị tài sản cố định cho Công ty TNHH MTV Thăng Lợi. Quyết định số 5897/QĐ-UBND ngày 02/12/2010 của UBND tỉnh Bình Dương về việc hỗ trợ chi phí di dời, Công ty TNHH MTV Thăng Lợi nhận được các khoản sau:

- Giá trị bồi thường cho toàn bộ tài sản cố định Công ty đang sở hữu số tiền 2.518.603.600 đồng
- Chi phí hỗ trợ di dời số tiền 2.185.844.884 đồng

Liên quan đến công tác di dời nêu trên, Công ty đang tiến hành khảo sát và xây dựng mới tại Khu tái định cư Định Hòa, thuộc Khu liên hợp CN-DV-ĐT Bình Dương.

Theo dự án đầu tư, do cơ quan tư vấn đang lập quy hoạch đầu tư xây dựng cơ sở mới chờ thẩm định và trình duyệt các cơ quan chức năng, tổng vốn đầu tư cho cơ sở mới sẽ là 33,3 tỷ đồng, trong đó riêng vốn đầu tư xây dựng là 22,5 tỷ đồng.

Căn cứ vào tình hình cụ thể và các yêu cầu từ UBND tỉnh Bình Dương và khả năng tài chính của Công ty, thì dự án sẽ phải tiến hành thành nhiều bước.

37 . CAM KẾT KHÁC

Về Công ty Cổ phần Bệnh viện Phụ Sản Quốc Tế Hạnh Phúc

Tổng Công ty đầu tư vào Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Hạnh phúc với giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2015 là 50.328.000.000 VND (tại ngày 31/12/2014 là 50.328.000.000 VND), tỷ lệ sở hữu và quyền kiểm soát 24%. Theo báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2015, hoạt động kinh doanh của Công ty này lỗ vượt vốn 778,698 tỷ VND, mặt khác nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 1.080.433 tỷ VND ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty này qua đó ảnh hưởng đến khả năng thu hồi khoản cho Công ty này vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2015 số tiền 589,48 tỷ VND (tại ngày 31/12/2014 số tiền 461,48 tỷ VND), khoản phải thu về lãi vay số tiền 94,170 tỷ VND (tại ngày 31/12/2014 là 55,631 tỷ VND). Ban Tổng Giám đốc cam kết sẽ thu hồi đầy đủ gốc và lãi tương ứng theo hợp đồng.

Tạm ứng

Trong số dư tạm ứng tại ngày 31/12/2015 bao gồm khoản tạm ứng của nhân viên Nguyễn Ngọc Loan tiền công tác phí, chi phí văn phòng và chi phí dự án số tiền 129 727 895 141 VND (số dư tại ngày 31/12/2014 là 94.162.518.149 VND), Ban Tổng Giám đốc cam kết sẽ đơn đốc CBCNV quyết toán tạm ứng theo đúng chế độ kế toán hiện hành.

Trả trước người bán

Số dư trả trước người bán tại ngày 31/12/2015 bao gồm khoản trả trước tiền mua cây cảnh với tổng số tiền 14,997 tỷ VND (tại ngày 31/12/2014 là 20,495 tỷ VND) với mục đích mua cây kiểng trang trí và kinh doanh, Ban Tổng Giám đốc cam kết sẽ yêu cầu nhà cung cấp quyết toán giá trị mua cây kiểng này theo đúng chế độ kế toán hiện hành.

38 . NỢ TIỀM TÀNG

Trong năm 2011, Tổng Công ty thực hiện góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành bằng tiền thay vì góp bằng Quyền sử dụng đất, điều này về nghĩa vụ góp vốn thì Tổng Công ty đã góp đủ vốn đầu tư, việc Công ty CP Đầu tư Phát triển Tân Thành sẽ trả tiền đền bù đất cho Tổng Công ty tương ứng phần giá trị còn lại của khu đất khi 2 bên tham gia định giá góp vốn liên doanh xem như khoản Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành trả trước tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, Tổng Công ty là bên chuyển nhượng, như vậy số tiền nhận trước Tổng Công ty có thể sẽ phải thực hiện nghĩa vụ kê khai và tạm nộp 2% thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế GTGT tương ứng tính trên giá trị tiền thu của khách hàng.

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Góp vốn vào công ty			
- Công ty CP Phát Triển Phú Mỹ	Công ty liên kết	59.413.500.000	80.762.213.889
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Công ty liên kết	-	29.689.875.000
Nhận cổ tức			
- Công ty TNHH FrieslandCampina VN	Công ty liên kết	360.000.000.000	267.000.000.000
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	7.879.806.000	7.416.288.000
Doanh thu bán hàng			
- Công ty CP Bệnh viện Đa Khoa QT Hạnh Phúc	Công ty liên kết	1.403.732.458	1.492.068.401
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	794.580.295	815.053.824
Ứng trước và nhận tiền đền bù đất			
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Công ty liên kết	-	41.262.321.375
Chi phí đi vay			
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	428.884.000	431.280.000
Lãi cho vay			
- Cty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	1.471.480.928	2.509.960.563
- Công ty Cổ phần phát triển Phú Mỹ	Công ty liên kết	-	5.864.894.445
- Công ty CP Bệnh viện Đa Khoa QT Hạnh Phúc	Công ty liên kết	38.539.282.334	28.185.457.778
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Công ty liên kết	-	1.495.247.749
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Công ty liên kết	12.945.139.918	33.128.366.009
- Công ty TNHH Ascendas-Protrade	Công ty liên kết	63.814.579.904	-
Phải thu về cho vay			
- Công ty CP Bệnh Viện Đa Khoa Quốc Tế Hạnh Phúc	Công ty liên kết	589.480.000.000	461.480.000.000
- Công ty CP Đầu Tư & Phát Triển Tân Thành	Công ty liên kết	28.658.750.000	7.541.750.000
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Công ty liên kết	22.335.000.000	-
- Công ty TNHH Ascendas - Protrade	Công ty liên kết	159.695.250.000	126.112.500.000
Phải thu ngắn hạn khác			
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	7.614.376.259	6.142.895.331
- Công ty CP Bệnh Viện Đa Khoa Quốc Tế Hạnh Phúc	Công ty liên kết	101.877.398.716	61.794.010.678
- Phải thu Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	4.483.503.158	5.070.200.482
- Công ty TNHH FrieslandCampina VN	Công ty liên kết	90.000.000.000	-
Phải thu dài hạn khác			
- Công ty Cổ phần Hưng Vượng	Công ty liên kết	307.517.682.812	294.299.998.661
Phải trả ngắn hạn khác			
- Văn phòng Tinh úy	Chủ sở hữu	425.927.650.141	243.538.890.921
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	Công ty liên kết	91.689.944.281	89.876.181.627
Phải trả dài hạn khác			
- Công ty TNHH Ascendas - Protrade	Công ty liên kết	-	646.849.012.757
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	276.970.666.903	276.970.666.903
- Công ty TNHH Đầu tư XD Tân Phú	Công ty liên kết	60.000.000.000	60.000.000.000

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Biên bản kiểm tra của Kiểm toán Nhà Nước để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh hồi tố và điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC				
Mã Số	Khoản mục	Số tiền	Mã Số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất						
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	2.877.242.357.733	100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.733.378.420.552	(1.143.863.937.181)
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	505.021.750.000	120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	60.000.000.000	(445.021.750.000)
121	Đầu tư ngắn hạn	505.021.750.000	121	Chứng khoán kinh doanh	-	(505.021.750.000)
258	Đầu tư dài hạn khác	-	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	60.000.000.000	60.000.000.000
			253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9.018.328.421	9.018.328.421
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	535.232.316.881	135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	471.547.401.020	471.547.401.020
135	Các khoản phải thu khác	128.095.182.700	130	Các khoản phải thu ngắn hạn	1.108.202.398.695	572.970.081.814
158	Tài sản ngắn hạn khác	124.541.955.410	136	Phải thu ngắn hạn khác	229.517.863.494	101.422.680.794
140	Hàng tồn kho	1.493.678.786.124	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(124.541.955.410)
141	Hàng tồn kho	1.494.765.230.688	140	Hàng tồn kho	346.296.882.396	(1.147.381.903.728)
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.086.444.564)	141	Hàng tồn kho	347.372.278.986	(1.147.392.951.702)
150	Tài sản ngắn hạn khác	140.486.196.356	150	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.075.396.590)	11.047.974
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.302.161.278.823	1.302.161.278.823
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.035.095.577	153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.146.685.720	111.590.143
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	2.626.169.997.945	200	TÀI SẢN DÀI HẠN	3.771.838.690.958	1.145.668.693.013
210	Các khoản phải thu dài hạn	421.206.060.661	210	Các khoản phải thu dài hạn	422.143.060.661	937.000.000
218	Phải thu dài hạn khác	421.206.060.661	216	Phải thu dài hạn khác	296.030.560.661	(125.175.500.000)
220	Tài sản cố định	634.067.948.103	220	Tài sản cố định	470.538.519.720	(163.529.428.383)
240	Bất động sản đầu tư	108.244.911.641	230	Bất động sản đầu tư	116.481.754.214	8.236.842.573
241	Nguyên giá	116.093.397.733	231	Nguyên giá	124.330.240.306	8.236.842.573
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	163.529.428.383	240	Tài sản dở dang dài hạn	1.302.161.278.823	1.302.161.278.823
			242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.302.161.278.823	1.138.631.850.440

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Biên bản kiểm tra của Kiểm toán Nhà Nước để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh hồi tố và điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC				
Mã Số	Khoản mục	Số tiền	Mã Số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
260	Tài sản dài hạn khác	31.150.401.727	260	Tài sản dài hạn khác	243.662.085.589	212.511.683.862
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.923.070.380	262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.723.070.380	(1.200.000.000)
268	Tài sản dài hạn khác	937.000.000				(937.000.000)
270	TỔNG TÀI SẢN	5.503.412.355.678	270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	5.505.217.111.510	1.804.755.832
300	NỢ PHẢI TRẢ	3.073.673.422.405	300	NỢ PHẢI TRẢ	3.077.703.240.922	4.029.818.517
310	Nợ ngắn hạn	1.722.186.440.217	310	Nợ ngắn hạn	1.726.479.457.374	4.293.017.157
312	Phải trả người bán	119.935.747.693	311	Phải trả người bán ngắn hạn	119.436.925.703	(498.821.990)
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	128.695.056.828	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	66.961.292.795	(61.733.764.033)
315	Phải trả người lao động	69.513.958.103	314	Phải trả người lao động	69.074.415.796	(439.542.307)
316	Chi phí phải trả	22.258.487.601	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19.500.964.706	(2.757.522.895)
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	258.859.482.061	319	Phải trả ngắn hạn khác	328.913.004.144	70.053.522.083
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	929.021.462	321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	272.201.146	(656.820.316)
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	27.381.725.953	322	Quỹ khen thưởng phúc lợi	27.707.692.568	325.966.615
330	Nợ dài hạn	1.351.486.982.188	330	Nợ dài hạn	1.351.223.783.548	(263.198.640)
333	Phải trả dài hạn khác	1.042.741.403.947	337	Phải trả dài hạn khác	1.041.541.403.947	(1.200.000.000)
335	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	90.581.173.634	341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	91.517.974.994	936.801.360
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.292.373.683.205	400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.427.513.870.588	135.140.187.383
410	Vốn chủ sở hữu	2.292.373.683.205	410	Vốn chủ sở hữu	2.427.513.870.588	135.140.187.383
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	665.777.127.786	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	663.552.065.101	(2.225.062.685)
440	TỔNG NGUỒN VỐN	5.503.412.355.678	440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	5.505.217.111.510	1.804.755.832



41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Biên bản kiểm tra của Kiểm toán Nhà Nước để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh hồi tố và điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC				
Mã Số	Khoản mục	Số tiền	Mã Số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất						
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.084.878.272.054	01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.938.813.009.891	(146.065.262.163)
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	163.518.696.914	02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17.453.434.751	(146.065.262.163)
11	4. Giá vốn hàng bán	2.611.127.275.267	11	4. Giá vốn hàng bán	2.615.108.496.295	3.981.221.028
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	310.232.299.873	20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	306.251.078.845	(3.981.221.028)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	60.149.920.052	21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	61.641.626.901	1.491.706.849
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	203.994.457.084	26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	204.142.613.507	148.156.423
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.160.192.457	30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	177.024.045.225	175.863.852.768
31	11. Thu nhập khác	144.128.356.276	31	11. Thu nhập khác	146.580.210.897	2.451.854.621
32	12. Chi phí khác	7.399.577.597	32	12. Chi phí khác	7.575.299.489	175.721.892
40	13. Lợi nhuận khác	136.728.778.679	40	14. Lợi nhuận khác	139.004.911.408	2.276.132.729
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	316.390.494.506	50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	316.028.956.633	(361.537.873)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.391.038.876	51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.317.762.328	926.723.452
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1.027.025.401)	52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(90.224.041)	936.801.360
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	285.026.481.031	60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	282.801.418.346	(2.225.062.685)
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	248.071.535.676	62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	245.846.472.991	(2.225.062.685)

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Biên bản kiểm tra của Kiểm toán Nhà Nước để so sánh với số liệu kỳ này.

Mã Số	Khoản mục	Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh hồi tố và điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	
		Số tiền	Mã Số	Số tiền	Thay đổi
	c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất				
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế	316.390.494.506	01	316.028.956.633	(361.537.873)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	255.970.028.245	08	255.608.490.372	(361.537.873)
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	599.117.689.495	11	599.479.227.368	361.537.873

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Sự

Nguyễn Văn Minh

